

ĐẠO ĐỨC NHÀ GIÁO TRONG LỊCH SỬ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM^(*)

Lê Hữu Phước⁽¹⁾

(1) Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (VNU-HCM)

Ngày nhận bài 20/03/2021; Ngày gửi phản biện 28/03/2021; Chấp nhận đăng 20/05/2021

Liên hệ Email: lephuoc04@yahoo.com

<https://doi.org/10.37550/tdmu.VJS/2021.03.188>

Tóm tắt

Giáo dục đại học Việt Nam đã có tiến trình phát triển gần 1.000 năm, đào tạo nhiều thế hệ trí thức đồng thời cũng hình thành và xác lập những chuẩn mực đạo đức nhà giáo. Bài viết này tiếp cận từ góc độ sử học nhằm làm rõ quá trình chuyển biến về chuẩn mực đạo đức của nhà giáo trong môi trường giáo dục đại học ở Việt Nam qua các thời kỳ; dưới tác động của bối cảnh lịch sử, hệ tư tưởng chủ đạo và triết lý giáo dục của từng thời kỳ. Kết quả cho thấy, giáo dục đại học Việt Nam đã xây đắp nhiều thế hệ nhà giáo sáng ngời phẩm chất đạo đức và nhân cách. Từ kết quả nghiên cứu về đạo đức nhà giáo truyền thống và hiện đại, bài viết phác thảo khung chuẩn mực đạo đức nhà giáo đại học trong bối cảnh cách mạng công nghệ 4.0 và tăng cường hội nhập quốc tế của đất nước Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: chuẩn mực đạo đức, đạo đức nhà giáo, giáo dục đại học

Abstract

TEACHER'S ETHIC IN VIETNAMESE HIGHER EDUCATION HISTORY

Vietnam's higher education has been developing for nearly 1.000 years, and has trained many generations of intellectuals that has also formed and established teachers' ethical standards. Approached from a historical perspective, the paper aims to identify the progression of teachers' ethical standards in the higher education environment in Vietnam over time. The standards have been influence of historical context, main ideology and educational philosophy of each period. The findings show that Vietnam's higher education has built many generations of bright teachers with moral qualities and character. From the research results on traditional and modern teacher ethics, the study outlines the framework of ethical standards for university teachers in the context of the 4.0 technology revolution and enhances the international integration of Vietnam.

(*) Bài viết trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu khoa học của Đại học Quốc gia TP.HCM, mã số B2019-18b-02.

1. Đạo đức nhà giáo thời Nho học (thế kỷ XI – thế kỷ XIX)

Trong lịch sử giáo dục Việt Nam, sự ra đời của Quốc Tử Giám (năm 1076) – biểu tượng của trí tuệ và văn hiến Việt Nam thời trung đại – được xem như cột mốc đánh dấu sự phôi thai trường đại học đầu tiên của Việt Nam. Lịch sử giáo dục đại học Việt Nam, do vậy, được tính khởi đầu từ thế kỷ XI, mặc dù nền khoa cử phong kiến chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí của giáo dục đại học thời cận – hiện đại.

Dưới thời Lý và nửa đầu thời Trần (từ đầu thế kỷ XI đến cuối thế kỷ XIII), Phật giáo là hệ tư tưởng giữ vai trò chủ đạo trong đời sống chính trị – xã hội, có lúc được xem như quốc giáo. Tuy nhiên, với việc dựng Văn Miếu (năm 1070) thờ Chu Công, Khổng Tử và Tứ phối (Nhan Tử, Tăng Tử, Tử Tư, Mạnh Tử) cùng việc mở khoa thi Nho học tam trường đầu tiên (năm 1075), triều Lý đã chọn Nho giáo làm hệ tư tưởng chính thống trong lĩnh vực giáo dục.

Bước sang thời Trần, bằng quyết định bỏ thi Phật giáo và Đạo giáo tại khoa thi Giáp Thìn (năm 1304), vua Trần Anh Tông khẳng định vai trò của Nho giáo trong giáo dục bậc cao⁽¹⁾. Nho giáo chủ trương lấy đức để trị nước, như lời của Khổng Tử trong *Luận ngữ*: “Vi chính dĩ đức, thí như Bắc thần, cư kỳ sở nhi chúng tinh cũng chi” (Làm chính trị dùng đạo đức, ví như sao Bắc đẩu, ở chỗ của mình mà các sao khác châu về). “Tiên học lễ, hậu học văn” trở thành phương châm của nền giáo dục nhằm đào tạo kẻ sĩ và người quân tử có đủ phẩm chất và năng lực “tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ”. “Tam cương” và “ngũ thường” – nội hàm cốt lõi của đạo đức Nho giáo – trở thành chuẩn mực của đạo đức xã hội, mà trước hết là của kẻ sĩ, của nhà giáo.

Suốt từ thời Lý đến thời Nguyễn, đội ngũ giảng dạy tại Quốc Tử Giám (được gọi là Học quan, Học chính, Giáo quan, Trực giảng, Trợ giáo, Bác sĩ, Giáo thụ, Giám thân...) – đứng đầu là Tế tửu và Tư nghiệp⁽²⁾ – luôn được tuyển chọn nghiêm ngặt theo tiêu chí tài năng và đức độ, như ghi chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư*: năm Thiệu Long thứ 12 (1272), vua Trần Thánh Tông xuống chiếu “tìm người tài giỏi, đạo đức, thông hiểu kinh sách làm Tư nghiệp Quốc Tử Giám” (Ngô Sĩ Liên, 2004). Thời Lê Trung hưng, triều đình quy định chức vụ Tế tửu, Tư nghiệp Quốc Tử Giám phải là các nhà khoa bảng đang giữ trọng trách Thượng thư (hoặc Thị lang) kiêm nhiệm, nhằm đôn đốc, giám sát đội ngũ học quan, nhất là trong việc giáo dục đạo đức “để cho học trò kính theo khuôn phép” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2004). Có thể kể đến các đại thần có đạo đức cao, học vấn uyên bác như Hộ bộ Thượng thư Phùng Khắc Khoan, Công bộ Thượng thư Trương Công Giai, Lễ bộ Thượng thư Nguyễn Bá Lân, Lễ bộ Thượng thư Nguyễn Nghi, Binh bộ Thượng thư Nhữ Đình Toàn, Công bộ Thượng thư Nguyễn Nghiễm... được bổ nhiệm giữ trọng trách Tế tửu, Tư nghiệp (Nguyễn Văn Tú). Vừa làm nhiệm vụ “quản lý giáo dục”, vừa trực tiếp giảng dạy, các vị Tế tửu, Tư nghiệp cũng như đội ngũ học quan Quốc Tử Giám nói chung đã tận tâm tận lực “phụng mệnh (nhà vua) trông coi nhà Văn Miếu, rèn tập sĩ tử..., gây dựng nhân tài, giúp việc thực dụng cho nước” (Phan Huy Chú, 2007). Với phương châm coi trọng dạy lễ nghĩa ứng xử và kiến thức kinh viện, chuẩn mực đạo đức thời Nho học (của cả thầy và trò) thể hiện rõ trong *Dụ khuyến học* của vua Lê Thánh Tông:

“... Đã là người, ai cũng có chí noi theo bậc hiền bậc thánh
 Trước hết phải tẩy rửa cho trong sạch
 Ứng đối, tiến lui cho phải phép
 Thứ đến học các môn lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số khác nhau
 Ngồi ngay ngắn, đứng trang nghiêm, học rồi thường xuyên luyện tập
 Tâm ngay chính, ý chân thành, đạo đức ngày càng thêm mới...
 Chớ chạy theo lòng tư dục mà làm trái sự lý, những nên coi việc thiện làm thầy
 Khí chất do thói quen mà đổi thay, hãy răn giới một chữ kiêu mạn
 Đạo lý cao nhất, cốt ở chỗ giữ gìn quan hệ xung quanh
 Rèn công phu thực tiễn chân thành, chớ mắc lỗi sẵn lòng danh tiếng...”

(Mai Xuân Hải, 1992).

Cho đến khi Nho học bước sang giai đoạn suy tàn, các bậc nho gia vẫn quan tâm giáo dục đạo đức cho môn đệ, cũng là để tự răn mình không ngừng tu dưỡng phẩm chất đạo đức, như lời căn dặn của Cao Xuân Dục – từng giữ chức Thượng thư Bộ Học, quản Quốc Tử Giám những năm đầu thế kỷ XX: “Hễ đi học là phải giữ nghiêm chỉnh lễ sóc vọng, giữ lễ sớm hôm (thăm nom, săn sóc cha mẹ), đối xử phải cung kính, đi đứng nghe nhìn phải đàng hoàng, dáng điệu ăn mặc phải chỉnh tề, ăn uống có chừng mực, ra vào phải xem xét lại mình... Vui chơi phải quý điều thích chí, sai khiến người cốt lấy nghĩa khoan hòa, phải thường xuyên lắng nghe ý kiến” (Cao Xuân Dục, 1996).

Với chuẩn mực đó, trong suốt quá trình hoạt động của Quốc Tử Giám – kể từ khi thành lập ở Thăng Long cho đến khi di dời vào Huế, đội ngũ nhà giáo tại trung tâm giáo dục hàng đầu của đất nước thực sự là “những người học vấn uyên thâm, đức độ”, “có nhân cách lớn”, “có công đào tạo bao thế hệ học trò tài năng” (Trịnh Thị Hà, 2015). Tấm gương tiêu biểu nhất chính là “Vạn thế sư biểu” Chu Văn An, từng giữ chức Tư nghiệp và trực tiếp dạy học ở Quốc Tử Giám giữa thế kỷ XIV, được Ngô Sĩ Liên tôn vinh là người “cương nghị, thẳng thắn, sửa mình trong sạch, không cầu lợi lộc”, được Phan Huy Chú ca ngợi có “học nghiệp thâm thúy, tiết tháo, cao thượng, đương thời suy tôn, thời sau ngưỡng mộ”. Bên cạnh đó là tên tuổi những Tế tửu, Tư nghiệp Quốc Tử Giám có nhiều đóng góp quan trọng vào sự nghiệp kinh bang tế thế của đất nước thời trung đại. Nguyễn Trực, Nguyễn Như Đồ... trong những lần đi sứ sang Trung Quốc, bằng tài năng và tri thức của mình đã góp phần thiết lập và củng cố mối quan hệ bang giao mềm dẻo trên nguyên tắc giữ vững vị thế quốc gia. Ngô Sĩ Liên, Thân Nhân Trung, Lương Thế Vinh, Lê Tung, Lê Quý Đôn... để lại những thành tựu khoa học và công trình nghiên cứu có giá trị (Đỗ thị Tâm), thể hiện sâu sắc giá trị đạo đức của kẻ sĩ – nhà giáo thời Nho học (Nguyễn Tiến Cường, 1998).

2. Đạo đức nhà giáo đại học thời thuộc địa (đầu thế kỷ XX – 1945)

Từ thập niên 80 của thế kỷ XIX, song song với việc thiết lập nền cai trị trên toàn Liên bang Đông Dương, thực dân Pháp đẩy mạnh công cuộc “khai hóa”, như tuyên bố của Tổng trú sứ Bắc – Trung Kỳ Paul Bert (1886): “Giống như người Trung Hoa trước

kia đã đem văn minh đến khai tâm các người... thì người Pháp cũng vậy. Người Pháp hôm nay đến nhà các người để cải thiện nông nghiệp, công nghiệp, và còn để nâng cao dân trí thông qua giáo dưỡn” (Nguyễn Thụy Phương, 2020). Toàn quyền Đông Dương Paul Domer (nhiệm kỳ 1896-1902) khẳng định phát triển giáo dục là “một trong những hình thức hữu hiệu nhất và vẻ vang nhất... trong tiến trình xâm nhập” (Hoai Huong Aubert – Nguyen và Michel Espagne chủ biên, 2018).

Năm 1906, Đại học Đông Dương – trường đại học đầu tiên theo mô hình châu Âu ở Việt Nam – được thành lập⁽³⁾, với hai mục đích: vừa hạn chế số lượng thanh niên Việt Nam sang Pháp du học, vừa để “chứng minh chính quyền thực dân muốn đem lại cho giới tinh hoa trẻ một nền đại học có chất lượng” (Nguyễn Thụy Phương, 2020). Ý đồ của chính phủ Pháp cũng như chính quyền thuộc địa là “cương quyết cắt đứt mối dây liên hệ giữa giới trí thức Đông Dương với truyền thống, hướng tới hình thành một diện mạo hoàn toàn mới cho trí thức hiện đại Việt Nam nói riêng và Đông Dương nói chung”. Chính vì vậy, “Đại học Đông Dương và các trường thành viên của nó gắn bó với đại học Paris ở Pháp mà không tiếp nối các di sản học vấn truyền thống của Việt Nam”, “thiếu tính kế thừa từ trường đại học đã tồn tại gần 1000 năm ở Việt Nam là Quốc Tử Giám” (Trần Thị Phương Hoa, 2016).

Trong đề án hoạt động, Đại học Đông Dương có 5 trường thành viên: Trường Luật và Pháp chính, Trường Khoa học thực hành, Trường Y khoa, Trường Xây dựng dân dụng và Trường Văn khoa (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, 2016). Tuy nhiên, ở thời điểm khai sinh mới chỉ có vài “lớp học thực hành” dạy khoa học tự nhiên, luật và văn học với khoảng 40 sinh viên (Trịnh Văn Thảo, 2019). Giảng viên của trường do Toàn quyền Đông Dương bổ nhiệm hàng năm, theo giới thiệu của Giám đốc Nha Học chính⁽³⁾. Các khoá học đầu tiên có 15 giảng viên đảm nhiệm, đa số giảng viên được tuyển chọn trong số giám đốc các nha, các quan toà, kỹ sư công chánh và bác sĩ quân y... (Trần Thị Phương Hoa, 2016).

Hơn một năm sau ngày thành lập, Đại học Đông Dương bị đóng cửa (1908) trước làn sóng mạnh mẽ của các phong trào đấu tranh chống Pháp. Năm 1917, trường mở cửa trở lại, bao gồm các ngành Y – Dược, Thú y, Nông Lâm, Luật – Hành chính, Sư phạm. Ở thời điểm này, Đại học Đông Dương vẫn chưa được công nhận tương đương với các đại học bên Pháp do thiếu nguồn nhân lực (cả người dạy lẫn người học), kinh phí hoạt động hạn hẹp.

Hai mươi năm sau, đội ngũ nhà giáo tại Đại học Đông Dương vào năm 1937 – theo nghiên cứu của Trịnh Văn Thảo – có thể chia thành ba thế hệ: Nhóm thứ nhất gồm 9 giảng viên (sinh giữa khoảng 1858 và 1875), giữ vai trò quyết định trong việc xây dựng những yếu tố đầu tiên cho nhà trường, trước hết là cho Y học và Luật học. Nhóm thứ hai đông nhất với 19 người (sinh giữa khoảng 1876-1895). Nhóm thứ ba gồm 8 người, sinh giữa khoảng 1896-1905, là thế hệ của cải cách. Nếu như các giảng viên người Pháp xuất thân chủ yếu từ các thành phần viên chức cao cấp (giám đốc hải quan, giáo sư đại học), nghề tự do (thầy thuốc, trạng sư), người tu hành (mục sư)..., thì các giảng viên Việt Nam “có dòng dõi nhà nho gần như là điều kiện bắt buộc”. Họ có thể

được đào tạo bổ túc ở Pháp, hoặc ở trường thuộc địa, hoặc ở trường sư phạm (Trịnh Văn Thảo, 2019). Một số tên tuổi quen thuộc trong đội ngũ giảng viên người Việt là Lê Văn Kim, Phạm Quỳnh, Trần Trọng Kim, Bùi Kỳ... Đối với người Pháp, “ngạch giảng viên được tuyển chọn một cách khắt khe và nhiều giáo sư đã là những nhà bác học lớn hay những nghệ sĩ nổi danh, như Alexandre Yersin, Le Roy de Barres, Armand Degorce, Maurice Cognacq, Pierre Huard, Jacques Mayer May, Henri Gaillard, Victor Tardieu... “Nhiều sinh viên Viện Đại học Đông Dương, trong các hội ký của họ, đã bày tỏ lòng quý mến và kính trọng đối với tài năng và đức tính của các giáo sư Pháp” (Hoai Hương Aubert – Nguyen và Michel Espagne chủ biên, 2018).

Mặc dù không tìm được tài liệu quy định đạo đức nhà giáo đại học thời thuộc địa, nhưng qua một vài sự kiện có thể thấy những điểm đáng chú ý. Trong quá trình hoạt động của Đại học Đông Dương, ngoài Trường Y được xem là “có danh tiếng”, sản phẩm đào tạo được xem “ngang bằng trình độ với chính quốc”, các trường đại học khác đều bị chính quyền nghi kỵ”. Trường Luật bị đóng cửa năm 1924, Trường Sư phạm bị chỉ trích v.v... Nguyên nhân quan trọng dẫn đến tình trạng này là do các nhà giáo dạy lịch sử và văn chương bị xem là có “đầu óc tạo phản”; các nhà giáo khác bị cáo buộc “quá chú trọng đến tính công minh và tôn trọng cá tính” (Nguyễn Thụy Phương 2020).

Trong bối cảnh thuộc địa, trường đại học cũng như hệ thống giáo dục toàn Đông Dương đều siết chặt các biện pháp kỷ luật đối với sinh viên học sinh. Thực tế cho thấy khi “đối mặt với mỗi nguy hại, nhà chức trách đại học kết thành một khối đằng sau Toàn quyền. Không một loại “tội phạm” nào được dung thứ, những sinh viên “phạm tội” bị trừng phạt nghiêm khắc...”. Tuy nhiên, khi chính quyền thực dân buộc Hội đồng kỷ luật nhà trường phải hủy bỏ kết quả tốt nghiệp của sinh viên Hoàng Văn Mai (bị phạt tù treo 2 năm vì tham gia Tân Việt Cách mạng Đảng, đồng thời bị “trục xuất” khỏi trường), Hội đồng đã “từ chối một cách đúng đắn, không tuân theo ý muốn chính trị, nhân danh nguyên lý không hồi tố của luật pháp, đương sự đã được công bố thi đỗ trước khi bị kết án hình sự”. Trong Hội đồng có Hiệu trưởng M. Dupré (chủ tọa) và các giáo sư Houlié, Lê Văn Kim, Trần Văn Liêu cùng các giảng viên Bonifacy, Meneault, Moulin, Phạm Quỳnh, Bùi Kỳ (Trịnh Văn Thảo, 2020). Sự kiện này, một mặt nào đó, cho thấy tính công tâm, chính trực – một nét son của đạo đức công vụ ở nhà giáo đại học thời thuộc địa. Phải chăng điều đó đã góp phần tạo nên hiện tượng Đại học Đông Dương “chừa ra” các hình phạt đối với sinh viên, làm cho “số sinh viên dính líu đến những biện pháp thi hành kỷ luật là rất nhỏ”, “sự đàn áp chỉ diễn ra ở đây rất có mức độ”? (Trịnh Văn Thảo, 2019)⁽⁴⁾.

Ở một khía cạnh khác, xét về đạo đức khoa học - đạo đức học đường, “dưới sự giám sát và chỉ dẫn khắt khe của các giáo sư Pháp, nhiều nhà khoa học Việt Nam đã vươn lên khẳng định được tên tuổi của mình, đặc biệt trong lĩnh vực khoa học thực nghiệm và ứng dụng” (Trần Thị Phương Hoa, 2016). Bản thân các nhà giáo của Đại học Đông Dương còn trực tiếp tạo nên các phát minh khoa học tầm cỡ quốc tế (như những phát minh của Yersin, Calmette...), hoặc những công trình nghiên cứu, tác phẩm văn hóa nghệ thuật có giá trị (của Tardieu, Maspéro, Trần Trọng Kim, Bùi Kỳ...). Giáo sư,

Nhà giáo nhân dân Hoàng Như Mai – cựu sinh viên Y khoa và Luật khoa Đại học Đông Dương – khẳng định: phần lớn nhà giáo mà ông được học “là các trí thức, những người tôn trọng tự do và tinh thần dân chủ. Những giáo sư ấy dạy chúng tôi về bình đẳng, về tôn trọng pháp luật, về việc phải hành nghề một cách công bằng và chỉ tôn thờ lẽ phải. Vì vậy, tôi cho rằng, họ là những người tôn trọng tinh thần tự do và không mang tư tưởng nô dịch đâu” (Nhiều tác giả, 2014)⁽⁵⁾.

Nguyễn Ái Quốc từng chỉ rõ: Dưới chế độ thực dân, “trường học lập ra không phải để giáo dục cho thanh niên Việt Nam một nền học vấn tốt đẹp và chân thực, mở mang trí tuệ và phát triển tư tưởng cho họ... Vấn đề nào đó liên quan đến chính trị, xã hội và có thể làm cho người ta tinh ngộ đều bị bóp méo và xuyên tạc đi” (Hồ Chí Minh, 1981). Đó là một thực tế không thể phủ nhận của chính sách ngu dân và đầu độc văn hóa, mà thực dân Pháp ra sức thực thi dưới thời Pháp thuộc. Nhưng một vài tư liệu còn ít ỏi nêu trên đã cho thấy thêm một góc nhìn về thái độ đạo đức công vụ và đạo đức khoa học của không ít nhà giáo ở ngôi trường Đại học Đông Dương; để từ đó có thể đi sâu nghiên cứu, lý giải vấn đề này một cách toàn diện và tường minh hơn.

3. Đạo đức nhà giáo đại học thời kháng chiến (1945 – 1975)

Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khẩn trương khôi phục và cải tổ các trường đại học thời thuộc địa, nỗ lực xây dựng nền giáo dục đại học của chế độ mới. Ngày 8/10/1945, Bộ Quốc gia Giáo dục ban hành nghị định nêu rõ: “Bắt đầu từ ngày 15/11/1945 sẽ khai giảng tại Hà Nội các trường Y khoa, Dược khoa, Nha khoa đại học, Cao đẳng Khoa học, Cao đẳng Mỹ thuật, Cao đẳng chuyên môn Công chính, Cao đẳng chuyên môn Thú y”. Một số trí thức yêu nước và cách mạng như Tạ Quang Bửu, Hồ Đắc Di, Tôn Thất Tùng, Nguyễn Như Kon Tum, Nguyễn Xiển, Hoàng Thị Nga, Nguyễn Thúc Hào, Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Dương Đôn, Tô Ngọc Vân... trở thành đội ngũ quản lý và giảng dạy nòng cốt tại các trường đại học và cao đẳng, thay cho các giáo sư và giảng viên người Pháp trước đó (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 1995).

Sau ngày Toàn quốc kháng chiến bùng nổ (19/12/1946), các trường đại học và cao đẳng rời Hà Nội chuyển về các vùng nông thôn, rừng núi; hoạt động đào tạo cũng chuyển hướng cho phù hợp với tình hình mới, phục vụ công cuộc kháng chiến – kiến quốc. Đến những năm 1950-1954, đã hình thành 3 trung tâm đại học: một trung tâm ở Việt Bắc (gồm Trường Đại học Y và Ban Quân Dược); một trung tâm ở Liên khu 4 (gồm Trường Dự bị Đại học, Trường Sư phạm cao cấp) và Khu học xá Trung ương ở Quảng Tây – Trung Quốc (gồm Trường Khoa học cơ bản, Trường Sư phạm cao cấp) (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 1995). Đội ngũ nhà giáo đại học được bổ sung nhiều tên tuổi lớn: Đặng Thai Mai, Trần Văn Giàu, Nguyễn Mạnh Tường, Nguyễn Lương Ngọc, Cao Xuân Huy, Lê Văn Thiêm, Nguyễn Tư Nghiêm, Trần Văn Cẩn...

Trong hoàn cảnh khó khăn, gian khổ của cuộc kháng chiến chống Pháp, với phương châm “tự lực cánh sinh”, đội ngũ nhà giáo đại học Việt Nam đã kiến tạo nền

tặng vừng vàng cho sự phát triển giáo dục bậc cao, đồng thời xác lập những chuẩn mực đạo đức nhà giáo theo tôn chỉ “phụng sự lý tưởng quốc gia và dân chủ”, góp phần hiện thực hóa các nguyên tắc căn bản của nền giáo dục mới: “đại chúng hoá, dân tộc hoá và khoa học hoá” (Chính phủ, 1946)⁽⁶⁾. Theo đó, đạo đức cao nhất của nhà giáo là phải phục vụ đông đảo nhân dân lao động, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân (“đại chúng hoá”); là bồi dưỡng lòng yêu nước, bảo vệ độc lập tự do của Tổ quốc và bản sắc văn hóa dân tộc (“dân tộc hoá”); là coi trọng các môn khoa học cơ bản, khoa học ứng dụng, xây dựng thế giới quan khoa học (“khoa học hoá”) (Lê Văn Giang, 2003). Với nhận thức ấy, thế hệ “khai sơn phá thạch” của nền giáo dục đại học Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã nỗ lực thực hiện thành công ý tưởng giảng dạy tất cả các môn học ở bậc đại học và cao đẳng bằng tiếng Việt từ sau năm 1950 (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 1995), khẳng định tinh thần tự hào dân tộc của những người trí thức chân chính. Hơn thế nữa, họ đã trực tiếp dẫn thân vào cuộc kháng chiến “toàn dân, toàn diện, trường kỳ”, tiếp tục vun bồi những giá trị đạo đức trao truyền cho hậu thế.

Sau Hiệp định Genève 1954, đất nước bị chia cắt, hai miền Bắc - Nam có hai hệ thống giáo dục đại học khác nhau. Ở miền Bắc, sau khi tiếp quản thủ đô Hà Nội, các trường đại học và cao đẳng được sắp xếp, củng cố (bao gồm cả những trường do Pháp và chính quyền Bảo Đại thành lập trước đó), để tổ chức khai giảng vào tháng 11/1954. Năm học 1955-1956, hệ thống đào tạo đại học ở miền Bắc gồm 3 trường: Đại học Y Dược, Đại học Sư phạm Văn khoa và Đại học Sư phạm Khoa học. Ngay trong năm học này, Nhà nước đã tiến hành đợt phong chức danh giáo sư đầu tiên; đội ngũ nhà giáo đại học được phân định theo các chức danh khoa học: giáo sư, giảng viên, phụ giảng, trợ lý. Tháng 10/1956, tăng lên 5 trường: Đại học Tổng hợp, Đại học Sư phạm, Đại học Bách khoa, Đại học Y Dược, Đại học Nông Lâm. Số lượng nhà giáo đại học tăng nhanh: từ 40 người (1955) tăng lên 343 người (1957), 1.260 người (1960). Đến năm học 1968-1969, miền Bắc có 31 trường đại học với 6.727 cán bộ giảng dạy; năm học 1974-1975 có 40 trường đại học, 8.658 cán bộ giảng dạy (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 1995)⁽⁷⁾.

Đánh giá chung về hoạt động tại các trường trong giai đoạn 1965-1969, Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp nhận định: đội ngũ nhà giáo cùng cán bộ, công nhân viên, sinh viên “đã nêu cao tinh thần cộng đồng trách nhiệm, phát huy truyền thống cần cù, giản dị, tinh thần tự lực cánh sinh, khắc phục mọi khó khăn để đảm bảo giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học và xây dựng nhà trường về mọi mặt” (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 1995). Khi chiến tranh phá hoại miền Bắc ngày càng ác liệt (từ 1969 trở đi), cùng với hoạt động giảng dạy và nghiên cứu, đội ngũ nhà giáo đại học còn có mặt trên nhiều trận tuyến khác: tham gia chống lũ lụt và khắc phục hậu quả lũ lụt; tổ chức phòng không, sơ tán; gắn chuyên môn với phục vụ sản xuất, chiến đấu... Đó là những giá trị đạo đức thể hiện sâu sắc các phương châm, nguyên tắc được xác định trong mục tiêu giáo dục, gồm “4 tính” (tính khoa học, tính tư tưởng, tính thực tiễn, tính sư phạm) và “3 nhất” (cơ bản nhất, hiện đại nhất, Việt Nam nhất) (Lê Văn Giang, 2003); góp phần tạo dựng “một thời kỳ vẻ vang của ngành đại học Việt Nam..., làm được những việc có thể coi là kỳ tích trong những hoàn cảnh đặc biệt, hiếm thấy trong lịch sử đại học thế giới” (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 1995).

Ở miền Nam, hệ thống giáo dục đại học được xây dựng theo mô hình Mỹ với sự ra đời Viện Đại học Sài Gòn (1955), Viện Đại học Huế (1957), Viện Đại học Cần Thơ (1966), Viện Đại học Bách khoa Thủ Đức (1974)... Bên cạnh đó là các cơ sở tư thục như Viện Đại học Đà Lạt (1957), Viện Đại học Vạn Hạnh (1964), Viện Đại học An Giang (1970), Viện Đại học Cao Đài (1971), Viện Đại học Minh Đức (1972) v.v..., cùng các trường đại học cộng đồng (theo mô hình community college của Mỹ). Có quy mô lớn nhất là Viện Đại học Sài Gòn, gồm nhiều phân khoa: Đại học Khoa học, Đại học Văn khoa, Đại học Kiến trúc, Đại học Luật khoa, Đại học Sư phạm, Đại học Y khoa, Đại học Dược khoa, Đại học Nha khoa. Tại Hội thảo “Giáo dục toàn quốc lần thứ nhất” (1958), ba nguyên tắc cơ bản trong nền giáo dục Việt Nam Cộng hòa được xác định là: “Nhân bản”, “Dân tộc”, “Khai phóng” (Bộ Quốc gia Giáo dục, 1958). Trong giai đoạn đầu (1955-1965), các trường đại học ở miền Nam còn chịu ảnh hưởng của mô hình Pháp, nhưng từ 1965 trở đi tính thực dụng của giáo dục đại học Mỹ ngày càng thể hiện rõ.

Bàn về đạo đức nhà giáo ở miền Nam – bao gồm nhà giáo đại học, có tác giả nhận xét: “Giới nhà giáo miền Nam căn bản vẫn giữ được lòng tự trọng và cung cách mô phạm, từ cách ăn mặc cho đến nói năng, giao thiệp với mọi người trong xã hội”; “trình độ nghiệp vụ, lương tâm, trách nhiệm, thể diện, tư cách mô phạm..., nhờ được đào tạo tương đối tốt trong các trường sư phạm, với môn Luân lý chức nghiệp, nên nói chung phần lớn các thầy cô giáo vẫn giữ được một cách căn bản. Câu “lương sư hưng quốc” là một trong những khẩu hiệu được thường xuyên nhắc nhở và đề cao trong giới giáo dục” (Trần Văn Chánh, 2014). Một tác giả khác viết cụ thể hơn về nhà giáo đại học: “Các giáo sư đại học là một thành phần xã hội ở trên cao, cách biệt rất lớn với hàng ngũ giáo chức trung, tiểu học và sinh viên đại học. Hầu hết các giáo sư đại học sinh trưởng trong các gia đình thượng lưu, đa số đều đi dạy bằng ô tô. Các giáo sư đại học lúc bấy giờ toàn tâm toàn ý cho công cuộc giáo dục, đào tạo thế hệ trí thức tương lai, mà không hề chịu một sức ép nào, về kinh tế cũng như về chính trị. Nhiều giáo sư đại học được mời tham gia chính phủ trong cương vị Tổng trưởng, Bộ trưởng” (Lê Nguyễn, 2018). Thực tế cũng cho thấy một số giáo sư đại học ở miền Nam có thái độ đối lập mạnh mẽ với chính quyền, tích cực tham gia các hoạt động yêu nước, các phong trào đấu tranh đòi quyền tự do, dân chủ.

4. Đạo đức nhà giáo đại học thời kỳ đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo

Sau Đại thắng mùa Xuân 1975, các trường đại học hai miền Bắc – Nam được tổ chức lại trong hệ thống thống nhất của giáo dục đại học Việt Nam. Đến năm học 1977-1978, cả nước có 50 trường đại học và 20 trường cao đẳng, hoạt động trong điều kiện khó khăn, gian khổ của giai đoạn vừa phải khắc phục hậu quả nặng nề của chiến tranh, vừa bị bao vây, cấm vận, vừa có những sai lầm, khuyết điểm trong chỉ đạo, điều hành, quản lý kinh tế – xã hội.

Từ năm 1986, triển khai thực hiện đường lối đổi mới, ngành giáo dục đại học nỗ lực tiến hành các chương trình cải cách đào tạo, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học; đặc

biệt là đổi mới tổ chức và quản lý, xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ giảng dạy, cán bộ quản lý giáo dục. Trong thập niên 90, mạng lưới các trường đại học tiếp tục được sắp xếp với việc hình thành hai đại học quốc gia và các đại học vùng. Số lượng nhà giáo (cán bộ giảng dạy và quản lý) không ngừng gia tăng: từ 16.386 người (năm học 1979-1980) lên 21.484 người (năm học 1994-1995), 65.591 người (năm học 2015-2016), 73.312 người (năm học 2019-2020)...

Bên cạnh những thành quả đạt được (mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo tiếp tục được mở rộng về quy mô; công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục được chú trọng; nhiều nhà giáo có những đóng góp lớn lao trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và đổi mới trên tất cả các lĩnh vực chính trị, quốc phòng- an ninh, kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại...), ngành giáo dục đại học đồng thời phải đối mặt với nhiều thử thách lớn – cả về số lượng và chất lượng - của đội ngũ nhà giáo. Đó là “sự hẫng hụt của đội ngũ cán bộ trên nhiều mặt – hậu quả của thời kỳ bao cấp, trì trệ kéo dài”; là “tính phức tạp trong sự chuyển đổi cơ chế vận hành toàn bộ hệ thống giáo dục trong nền kinh tế thị trường và mở cửa” (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 1995). Điều đáng lo ngại nhất là sự xuống cấp đạo đức của một bộ phận nhà giáo trong bối cảnh có nhiều cám dỗ từ danh lợi, dẫn đến tình trạng thiếu gương mẫu, không đấu tranh với những gian dối trong giáo dục; thậm chí còn bị lôi cuốn vào những việc làm tiêu cực, thương mại hóa hoạt động giáo dục, đánh mất đạo đức và lương tâm nhà giáo.

Khi đất nước bước vào giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa với những yêu cầu cao đặt ra cho sự nghiệp giáo dục đại học, đạo đức nhà giáo vẫn là vấn đề rất đáng quan tâm, được đề cập thường xuyên trên các phương tiện truyền thông, trên các diễn đàn hội thảo... Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VIII, tháng 12/1996) cảnh báo: “Một bộ phận giáo viên và cán bộ quản lý trong giáo dục thiếu gương mẫu về đạo đức và lối sống” (Ban Chấp hành Trung ương Đảng, 1996). Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX (tháng 4/2001) nhận định: “Trong giáo dục và đào tạo có những hiện tượng tiêu cực đáng lo ngại”. Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng lần thứ X (tháng 4/2006) tiếp tục ghi nhận: “Công tác quản lý giáo dục, đào tạo chậm đổi mới và còn nhiều bất cập...; những hiện tượng tiêu cực như bệnh thành tích, thiếu trung thực... kéo dài, chậm được khắc phục” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001).

Ngày 16/4/2008, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành *Quy định về đạo đức nhà giáo*, “nhằm xây dựng đội ngũ nhà giáo có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất và lương tâm nghề nghiệp trong sáng, có tính tích cực học tập, không ngừng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ và phương pháp sư phạm, có lối sống và cách ứng xử chuẩn mực, thực sự là tấm gương cho người học noi theo”. Cùng với việc ban hành Quy định, Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng yêu cầu “Giám đốc các đại học, học viện, Hiệu trưởng các trường đại học, cao đẳng... căn cứ vào Quy định này để tổ chức thực hiện; tăng cường kiểm tra việc thực hiện của các nhà giáo, tuyên dương, khen thưởng kịp thời các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt và xử lý nghiêm túc, kỷ luật thích đáng các cá nhân, tổ chức vi phạm” (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2008).

Tuy nhiên, gần 3 năm sau ngày *Quy định về đạo đức nhà giáo* được ban hành, Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI (tháng 1/2011) vẫn nhấn mạnh: “Xu hướng thương mại hoá và sa sút đạo đức trong giáo dục khắc phục còn chậm, hiệu quả thấp, đang trở thành nỗi bức xúc của xã hội”. Tiếp đó, Hội nghị Trung ương 8 (khóa X, tháng 11/2013) chỉ ra tình trạng “đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục bất cập về chất lượng, số lượng và cơ cấu; một bộ phận chưa theo kịp yêu cầu đổi mới và phát triển giáo dục, thiếu tâm huyết, thậm chí vi phạm đạo đức nghề nghiệp” (Ban Chấp hành Trung ương, 2013). Và sau 10 năm có *Quy định về đạo đức nhà giáo*, ngày 7/5/2018 Bộ Giáo dục và Đào tạo lại phải ban hành *Chỉ thị về việc tăng cường công tác quản lý và nâng cao đạo đức nhà giáo*, bởi “thời gian gần đây, đã xảy ra tình trạng một số giáo viên vi phạm đạo đức nhà giáo làm ảnh hưởng đến uy tín, hình ảnh nhà giáo, gây bức xúc trong ngành và dư luận xã hội” (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2016). Rõ ràng, đạo đức nhà giáo – trong đó có nhà giáo đại học – vẫn là vấn đề rất cần được lưu tâm để xác lập các chuẩn mực cụ thể, nói cách khác là các quy tắc đạo đức được xã hội thừa nhận, làm mục tiêu và định hướng cho hoạt động của nhà giáo ở từng vị trí công tác.

Nghị quyết 29-NQ/TW (ngày 4/11/2013) “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo...” đã chỉ ra những quan điểm lớn cho việc xác lập chuẩn mực đạo đức nhà giáo: “Chủ động phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển giáo dục và đào tạo”; “Chú trọng giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống, tri thức pháp luật và ý thức công dân. Tập trung vào những giá trị cơ bản của văn hóa, truyền thống và đạo lý dân tộc, tinh hoa văn hóa nhân loại, giá trị cốt lõi và nhân văn của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh” (Ban Chấp hành Trung ương, 2013). Trên tinh thần đó, căn cứ các chỉ thị, nghị quyết của Đảng và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan của Chính phủ, của các bộ, ngành, cần cụ thể hóa hơn nữa bộ chuẩn mực đạo đức nhà giáo đại học với 3 nhóm thành tố: (1) Phẩm chất chính trị; (2) Đạo đức nghề nghiệp; (3) Lối sống, tác phong; đồng thời cũng cần có sự phân định để xây dựng bộ quy tắc ứng xử giữa nhà giáo đơn thuần làm nhiệm vụ chuyên môn với nhà giáo kiêm nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý.

*

Lịch sử giáo dục đại học Việt Nam kể từ mốc khởi đầu thành lập Quốc Tử Giám cho đến nay đã gần 1.000 năm. Xuyên suốt tiến trình lịch sử ấy, nhiều tấm gương nhà giáo bậc đại học đã trở thành những tượng đài về đạo đức và nhân cách. Kế thừa và phát huy những giá trị truyền thống đó kết hợp với tiếp thu tinh hoa của nền giáo dục hiện đại để kiến tạo chuẩn mực đạo đức nhà giáo trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cách mạng công nghiệp 4.0 – đó vừa là yêu cầu bức thiết, vừa là sứ mệnh của ngành giáo dục đại học, hướng tới mục tiêu “xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, kiên quyết khắc phục bệnh thành tích, ngăn ngừa và xử lý nghiêm các tiêu cực trong giáo dục và đào tạo” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021).

CHÚ THÍCH

- (1) Trước đó đã có các khoa thi tam giáo được tổ chức vào các năm 1195 (triều Lý), 1227 và 1247 (triều Trần).
- (2) Thời Trần, Tư nghiệp là chức học quan đứng đầu Quốc Tử Giám. Sang thời Lê sơ, Tế tửu là chức vụ đứng đầu; Tư nghiệp đứng hàng thứ hai, sau Tế tửu.
- (3) Theo Nghị định ngày 24/9/1907 của Toàn quyền về việc bổ nhiệm giảng viên Đại học Đông Dương năm học 1907-1908, danh sách gồm có 14 giảng viên bộ môn và 4 giảng viên thực hành, tất cả đều là người Pháp.
- (4) Tác giả cho biết thêm: “Nguyễn Khánh Toàn, sinh viên trường Sư phạm – đã có thể đọc trước A. Varenne [toàn quyền Đông Dương 1925-1928 – LHP] một bài diễn văn mang tính kích động mà không bị đe dọa phiền phức”.
- (5) Trong một bài viết khác, GS. Hoàng Như Mai cho biết cũng có giáo sư “vốn là hẹp hòi, nên đã đánh trượt cả lớp trong kỳ thi” chỉ vì lớp học ấy “vào một dịp lễ, tổ chức liên hoan mà không mời giáo sư” tham dự.
- (6) Các nguyên tắc này được nêu rõ trong Sắc lệnh 146/SL (ngày 10/8/1946) của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, do Quyền Chủ tịch Huỳnh Thúc Kháng ký.
- (7) Trong đợt phong chức danh đầu tiên, có các giáo sư: Hồ Đắc Di, Tôn Thất Tùng, Trần Hữu Tước, Nguyễn Xuân Nguyên, Đặng Văn Ngữ, Đặng Văn Chung, Trương Công Quyền... (lĩnh vực y – dược); Đặng Thai Mai, Phạm Huy Thông, Trần Văn Giàu, Hoàng Xuân Nhị, Đào Duy Anh, Trần Đức Thảo... (lĩnh vực khoa học xã hội); Lê Văn Thiêm, Ngụy Như Kon Tum, Vũ Như Canh, Nguyễn Hoán, Nguyễn Thúc Hào... (lĩnh vực khoa học tự nhiên).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ban Chấp hành Trung ương (2013). *Nghị quyết về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*. Số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013.
- [2] Ban Chấp hành Trung ương (1996). *Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VIII) về định hướng chiến lược phát triển giáo dục – đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nhiệm vụ đến năm 2000*. Số 2-NQ/HNTW, ngày 24/12/1996. Văn kiện Đảng toàn tập, Tập 55, 1996. NXB Chính trị Quốc gia, 2015.
- [3] Bộ Giáo dục và Đào tạo (1995). *50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*. NXB Giáo dục.
- [4] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008). *Quyết định ban hành quy định về đạo đức nhà giáo*. Số 16/2008/QĐ-BGDĐT, ngày 16/4/2008.
- [5] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2016). *Chỉ thị về việc tăng cường công tác quản lý và nâng cao đạo đức nhà giáo*. Số 1737/CT-BGDĐT, ngày 7/5/2016.
- [6] Bộ Quốc gia Giáo dục (1958). *Tài liệu hội thảo giáo dục toàn quốc lần thứ nhất*. Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa.
- [7] Cao Xuân Dục (1996). *Sự đạo trong sách "Nhân thế tu tri"*. Nguyễn Đăng Tiến (chủ biên). *Lịch sử giáo dục Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945*. NXB Giáo dục.
- [8] Chính phủ (1946). *Sắc lệnh về đặt những nguyên tắc cơ bản của nền giáo dục mới*. Số 46, ngày 10/8/1946.
- [9] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập 1*. NXB Chính trị Quốc gia.

- [10] Đảng Cộng sản Việt Nam (2001). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. NXB Chính trị Quốc gia.
- [11] Đỗ Thị Tám. Các vị Tề tửu, Tư nghiệp Quốc Tử Giám Thăng Long trong sự nghiệp phát triển văn hóa, giáo dục đất nước. <http://vanmieu.gov.vn/vi/di-tich/#post59>.
- [12] Hồ Chí Minh (1981). *Toàn tập, Tập 2*. NXB Sự Thật.
- [13] Hoai Huong Aubert – Nguyen và Michel Espagne (chủ biên, 2018). *Việt Nam một lịch sử chuyển giao văn hóa*. Phạm Văn Quang chủ trì dịch và giới thiệu. NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [14] Hoàng Như Mai (1998). *Hồi ức và suy nghĩ về văn hóa giáo dục*. NXB Giáo dục.
- [15] Lê Nguyễn (2018). Việc học và thi ở miền Nam những năm 1954-1963 (phần 2). *Văn hóa Nghệ An*. 10-12-2018.
<http://vanhoanghean.com.vn/component/k2/28-van-hoa-hoc-duong/12800-giao-duc-mien-nam-nhung-nam-1954-1963-phan-2>
- [16] Lê Văn Giang (2003). *Lịch sử giản lược hơn 1000 năm nền giáo dục Việt Nam*. NXB Chính trị Quốc gia.
- [17] Mai Xuân Hải (1992). Bài văn khuyên chăm học của vua Lê Thánh Tông. *Tạp chí Hán Nôm*, số 2/1992. <http://www.hannom.org.vn/web/tchn/data/9202v.htm>.
- [18] Ngô Sĩ Liên và nhiều tác giả (2004). *Đại Việt sử ký toàn thư, Tập 1*. NXB Khoa học Xã hội.
- [19] Nguyễn Đăng Tiến (chủ biên, 1996). *Lịch sử giáo dục Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945*. NXB Giáo dục.
- [20] Nguyễn Thụy Phương (2020). *Giáo dục Việt Nam dưới thời thuộc địa*. NXB Hà Nội.
- [21] Nguyễn Tiến Cường (1998). *Sự phát triển giáo dục và chế độ thi cử ở Việt Nam thời phong kiến*. NXB Giáo dục.
- [22] Nguyễn Văn Tú. *Quan Tề tửu, Tư nghiệp Quốc Tử Giám*. <http://vanmieu.gov.vn/vi/di-tich/#post59>.
- [23] Nhiều tác giả (2014). *Giáo sư, Nhà giáo nhân dân Hoàng Như Mai với đồng nghiệp và môn sinh*. NXB Thanh niên.
- [24] Phan Huy Chú (2007). *Lịch triều hiến chương loại chí, mục Quan chức chí, Tập 1*. NXB Giáo dục.
- [25] Quốc sử quán triều Nguyễn (2004). *Đại Nam thực lục, Tập 3*. NXB Giáo dục.
- [26] Trần Thị Phương Hoa (2016). Đại học Đông Dương 1906-1945, nỗ lực hiện đại hóa và định hướng ứng dụng. Hội thảo khoa học *Đại học Đông Dương trong nền giáo dục Pháp – Việt nửa đầu thế kỷ XX – Những vấn đề lịch sử và văn hóa*. Đại học Quốc gia Hà Nội. <https://vnu.edu.vn/ttsk/?C1654/N19244/dH-dong-Duong-1906-1945,-no-luc-hien-dai-hoa-va-dinh-huong-ung-dung.htm>.
- [27] Trần Văn Chánh (2014). Giáo dục miền Nam Việt Nam 1954-1975 trên con đường xây dựng và phát triển. *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển*, 7(8), 114-115.
- [28] Trịnh Thị Hà (2015). Thầy giáo Trường Quốc Tử Giám (từ thế kỷ XI đến nửa đầu thế kỷ XIX). *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, số 1(86).
- [29] Trịnh Văn Thảo (2019). *Nhà trường Pháp ở Đông Dương*. NXB Tri thức.
- [30] Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I (2016). *Giáo dục Việt Nam thời kỳ thuộc địa qua tài liệu lưu trữ (1858-1945)*. NXB Thông tin và Truyền thông.